



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Trần Hưng Đạo, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

## PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

EXTENDED ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2024  
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

### TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC GIA GOOD VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: GOOD VIET NAM NATIONAL CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY

### SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS – 087 QMS

### ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Locations Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ Bussiness registered address:

50B Mai Hắc Đế - Phường Nguyễn Du – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

50B Mai Hac De – Nguyen Du Ward – Hai Ba Trung District - Hanoi

Văn phòng giao dịch/ Office address:

Tầng 7 Toà nhà HLT Số 23 Ngõ 37/2 Dịch Vọng, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

7<sup>th</sup> Floor, HLT Building, No. 23, Lane 37/2, Dich Vong, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi

Tel: 0945001005

Web: [www.goodvietnam.vn](http://www.goodvietnam.vn)

Email: [info@chungnhanquocgia.com](mailto:info@chungnhanquocgia.com)/[chungnhanquocgia.com@gmail.com](mailto:chungnhanquocgia.com@gmail.com)

### CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-3: 2017

### HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ ngày/ from / /2024 đến ngày/ to 07/07/2029



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Trần Hưng Đạo, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

## PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG/ *Extended Scopes of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho các lĩnh vực sau/  
*Certification of quality management systems according to ISO 9001:2015 for the following scopes:*

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i>                       | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                         | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                            |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cơ khí<br><i>Mechanical</i>                                  | 18                        | Máy móc, thiết bị<br><i>Machinery and equipment</i>             | 28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i>          |
|                                                              |                           |                                                                 | 33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i>                                                                     |
|                                                              |                           |                                                                 | 33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>                  |
|                                                              | 19                        | Thiết bị điện, quang<br><i>Electrical and optical equipment</i> | 26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> |
|                                                              |                           |                                                                 | 27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i>                                              |
|                                                              |                           |                                                                 | 33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i>                      |
|                                                              |                           |                                                                 | 33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i>                                                    |
|                                                              |                           |                                                                 | 95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>                     |
|                                                              |                           |                                                                 | 30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i>                         |
|                                                              |                           |                                                                 | 30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i>        |
|                                                              |                           |                                                                 | 33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>        |
| Vận tải và quản lý chất thải<br><i>Transport &amp; waste</i> | 24                        | Tái chế<br><i>Recycling</i>                                     | 38.3: Tái chế nguyên liệu/ <i>Materials recovery</i>                                                                    |
|                                                              | 31                        | Vận tải, lưu kho và thông tin                                   | 49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i>                                      |



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Trần Hưng Đạo, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                 | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                     |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| management                             |                           | Transport, storage and communication                    | 50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i>                                                                                                                   |
|                                        |                           |                                                         | 51: Vận tải đường hàng không/ <i>Air transport</i>                                                                                                               |
|                                        |                           |                                                         | 52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                        |
|                                        |                           |                                                         | 53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i>                                                                                                |
|                                        |                           |                                                         | 61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i>                                                                                                                        |
|                                        | 39                        | Các dịch vụ xã hội khác<br><i>Other social services</i> | 37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i>                                                                                                                                  |
|                                        |                           |                                                         | 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i>                                                                                                                 |
|                                        |                           |                                                         | 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i>                                                                                                       |
|                                        |                           |                                                         | 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i>                                             |
|                                        |                           |                                                         | 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i>                                            |
|                                        |                           |                                                         | 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i>                                                                                      |
|                                        |                           |                                                         | 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i>                                                                                    |
|                                        |                           |                                                         | 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i> |
|                                        |                           |                                                         | 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i>                                                                       |
|                                        |                           |                                                         | 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>                                 |
|                                        |                           |                                                         | 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>                                                 |



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Trần Hưng Đạo, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>                                                             | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                           |                                                                                                     | <p>94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i></p> <p>96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Dịch vụ<br><i>Services</i>             | 32                        | Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê<br><i>Financial intermediation; real estate; renting</i> | <p>64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i></p> <p>65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i></p> <p>66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i></p> <p>68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i></p> <p>77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i></p>                                                                                                |
|                                        | 35                        | Dịch vụ khác<br><i>Other services</i>                                                               | <p>69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i></p> <p>70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i></p> <p>73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i></p> <p>74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i></p> <p>74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i></p> <p>78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i></p> <p>80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i></p> <p>81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i></p> |



# HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Trần Hưng Đạo, Hanoi; Tel: (+84) 24 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

| Nhóm ngành<br><i>Technical cluster</i> | Mã IAF<br><i>IAF code</i> | Ngành kinh tế<br><i>Economic sector</i>         | Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2)<br><i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>                                                                         |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                           |                                                 | 82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i> |
|                                        | 36                        | Hành chính công<br><i>Public administration</i> | 84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>                                                       |

## Ghi chú/ Note:

- Trường hợp Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc gia Good Việt Nam cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc gia Good Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Good Viet Nam National Certification Joint Stock Company provides certification services, Good Viet Nam National Certification Joint Stock Company must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*